T1 score	T1 spine	T1 embodied
T1 concept	T1 set	T1 costume
T1 light	T1 sound	T1 space

T1

具身的

jù shēn de

T1

主线

zhǔ xiàn

T1

剧本谱

jù běn pǔ

T1

服装

fú zhuāng

T1

布景

bù jǐng

T1

概念

gài niàn

T1

空间

kōng jiān

T1

音效

yīn xiào

T1

灯光

dēng guāng

T1 audience	T2 world theatre tradition	T2 convention
T2 social function	T2 research ethics	T2 presentation
T3 starting point	T3 intention	T3 image theatre

T2

惯例

guàn lì

T2

世界戏剧传统

shì jiè xì jù chuán tǒng

T1

观众

guān zhòng

T2

演示

yǎn shì

T2

研究伦理

yán jiū lún lǐ

T2

社会功能

shè huì gōng néng

T3

形象剧场

xíng xiàng jù chǎng

T3

创作意图

chuàng zuò yì tú

T3

出发点

chū fā diǎn

T3 ensemble	T3 performance	T4 theatre theorist
T4 claim	T4 vocabulary	T4 aspect
T4 report		

T4

戏剧理论家

xì jù lǐ lùn jiā

T3

演出

yǎn chū

T3

剧团

jù tuán

T4

切面

qiè miàn

T4

术语

shù yǔ

T4

主张

zhǔ zhāng

T4

报告

bào gào